UBND TỈNH LÂM ĐỒNG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1046/QĐ-SXD	*Lâm Đồng, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và Quý I; tháng 4, 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng công bố các thông tin về giá xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Trên cơ sở kết quả tính toán Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3, 4, 5 và Quý I năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng của Phân viện Kinh tế xây dựng miền Nam kèm theo Công văn số 199/PVKT-TTTV ngày 22/6/2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tập Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và Quý I; tháng 4, 5 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, ban hành kèm theo Quyết định này

để các cơ quan, tổ chức và cá nhân tham khảo làm cơ sở xác định, điều chỉnh sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Đối với việc xác định chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng, chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 10 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để thực hiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các phòng,ban, đơn vị trực thuộc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD(Huyền).

Q. GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Cao Sơn Dũng

PHỤ LỤC
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I; THÁNG 4, 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
(SO VỚI NĂM GỐC 2025)

(Kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-SXD ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Sở Xây dựng Lâm Đồng)

I. THUYẾT MINH CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.

- Chỉ số giá phần xây dựng.

- Chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm: Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí phần vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công theo thời gian.

- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng theo thời gian.

- Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh, thời điểm gốc là năm 2025. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này không tính đến chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh.

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng theo Công bố giá vật liệu xây dựng bình quân của các tháng 01, 02, 3 và Quý I; các tháng 4, 5 năm 2026 so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm 2025.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2025 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2025). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2025 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng của các tháng 01, 02, 3 và Quý I; các tháng 4, 5 năm 2026 đã được tính toán, cập nhật chi phí nhân công theo Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 14/01/2026, chi phí máy thi công xây dựng theo Quyết định số 21/QĐ-SXD ngày 14/01/2026 và giá các loại vật liệu xây dựng tại Văn bản số 194/TB-SXD của Sở Xây dựng ngày 10/02/2026 về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 01/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 265/TB-SXD ngày 11/3/2026 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 429/TB-SXD ngày 17/4/2026 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 3/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 589/TB-SXD ngày 12/5/2026 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 4/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 703/TB-SXD ngày 02/6/2026 của Sở Xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 5091/SXD-QLCL ngày 15/6/2026 của Sở Xây dựng về việc công bố lại giá vật liệu xây dựng (xi măng, đá) theo Thông báo số 703/TB-SXD ngày 02/6/2026 công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh.

6. Việc xác định chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư xây dựng hay dự toán xây dựng công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 03 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÁNG 01, 02, 3 VÀ QUÝ I; THÁNG 4, 5 NĂM 2026

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,23
2	Công trình giáo dục	101,26
3	Công trình văn hóa	101,18
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	100,88
5	Công trình y tế	101,11
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,22
2	Công trình trạm biến áp	103,11
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,05
2	Công trình thoát nước	100,58
3	Công trình xử lý nước thải	101,54
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,46
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,42
2	Công trình đường bê tông nhựa	101,05
3	Công trình cầu bê tông	100,63
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	101,53
2	Công trình thủy lợi	101,32

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,25
2	Công trình giáo dục	101,30
3	Công trình văn hóa	101,20
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	100,86
5	Công trình y tế	101,15
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,32
2	Công trình trạm biến áp	104,39
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,06
2	Công trình thoát nước	100,56
3	Công trình xử lý nước thải	101,63
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,62
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,44
2	Công trình đường bê tông nhựa	101,05
3	Công trình cầu bê tông	100,60
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	101,56
2	Công trình thủy lợi	101,34

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	100,60	103,15	100,33
2	Công trình giáo dục	100,53	103,17	100,17
3	Công trình văn hóa	100,54	103,17	100,34
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,13	103,17	100,39
5	Công trình y tế	100,13	103,28	100,45
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	103,51	103,22	99,85
2	Công trình trạm biến áp	104,66	103,31	99,79
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,40	103,36	99,78
2	Công trình thoát nước	100,19	103,37	99,09
3	Công trình xử lý nước thải	101,54	103,30	99,15
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,99	103,26	99,74
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,01	103,32	99,27
2	Công trình đường bê tông nhựa	100,83	103,27	99,33
3	Công trình cầu bê tông	99,90	103,21	99,88
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	101,06	103,17	100,15
2	Công trình thủy lợi	100,39	103,31	99,58

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 01/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	100,34
2	Cát xây dựng	106,04
3	Đá xây dựng	100,46
4	Gạch xây	101,78
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	99,02
8	Nhựa đường	97,75
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	95,02
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,45
13	Vật tư nước	100,00
14	Bê tông thương phẩm	102,30

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,86
2	Công trình giáo dục	101,86
3	Công trình văn hóa	101,89
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	101,39
5	Công trình y tế	101,61
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	103,97
2	Công trình trạm biến áp	103,00
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,51
2	Công trình thoát nước	101,23
3	Công trình xử lý nước thải	102,25
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,72
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,81
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,03
3	Công trình cầu bê tông	101,60
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,75
2	Công trình thủy lợi	102,84

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	101,98
2	Công trình giáo dục	102,12
3	Công trình văn hóa	102,07
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	101,62
5	Công trình y tế	101,98
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	104,15
2	Công trình trạm biến áp	104,70
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,86
2	Công trình thoát nước	101,29
3	Công trình xử lý nước thải	102,56
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,93
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	102,91
2	Công trình đường bê tông nhựa	102,12
3	Công trình cầu bê tông	101,71
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	102,87
2	Công trình thủy lợi	102,95

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	100,73	105,43	102,00
2	Công trình giáo dục	100,69	105,45	102,03
3	Công trình văn hóa	100,85	105,46	102,13
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,38	105,45	102,07
5	Công trình y tế	100,20	105,65	102,14
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	103,66	105,54	101,58
2	Công trình trạm biến áp	104,70	105,69	101,80
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,52	105,79	102,00
2	Công trình thoát nước	100,48	105,81	101,69
3	Công trình xử lý nước thải	102,14	105,68	101,71
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,03	105,62	101,57
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	101,89	105,72	101,85
2	Công trình đường bê tông nhựa	101,49	105,63	101,71
3	Công trình cầu bê tông	100,42	105,52	101,89
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	101,79	105,46	102,06
2	Công trình thủy lợi	101,10	105,70	101,98

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 02/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	100,53
2	Cát xây dựng	106,04
3	Đá xây dựng	103,06
4	Gạch xây	101,78
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	99,32
8	Nhựa đường	96,81
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	95,02
10	Cửa khung nhựa /nhôm	100,00
11	Sơn và vật liệu sơn	100,00
12	Vật tư điện	105,45
13	Vật tư nước	100,00
14	Bê tông thương phẩm	102,30

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	104,74
2	Công trình giáo dục	104,34
3	Công trình văn hóa	105,12
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	104,34
5	Công trình y tế	103,66
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	105,20
2	Công trình trạm biến áp	103,72
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	103,02
2	Công trình thoát nước	103,89
3	Công trình xử lý nước thải	107,73
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,59
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,44
3	Công trình cầu bê tông	107,25
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	106,68
2	Công trình thủy lợi	107,65

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	104,99
2	Công trình giáo dục\	104,82
3	Công trình văn hóa	105,53
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	104,94
5	Công trình y tế	104,29
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	105,39
2	Công trình trạm biến áp	105,24
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	103,49
2	Công trình thoát nước	104,05
3	Công trình xử lý nước thải	108,73
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,79
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	108,41
2	Công trình đường bê tông nhựa	110,89
3	Công trình cầu bê tông	107,73
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	106,94
2	Công trình thủy lợi	107,92

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	104,54	105,43	110,39
2	Công trình giáo dục	104,29	105,45	111,93
3	Công trình văn hóa	105,19	105,46	111,00
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,56	105,45	110,26
5	Công trình y tế	103,45	105,65	110,08
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	105,04	105,54	112,18
2	Công trình trạm biến áp	104,92	105,69	114,01
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	101,67	105,79	115,50
2	Công trình thoát nước	102,55	105,81	119,92
3	Công trình xử lý nước thải	108,52	105,68	119,51
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,45	105,62	113,17
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	107,79	105,72	119,21
2	Công trình đường bê tông nhựa	111,15	105,63	117,70
3	Công trình cầu bê tông	107,19	105,52	113,75
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	106,63	105,46	112,44
2	Công trình thủy lợi	106,52	105,70	117,13

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 3/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	102,96
2	Cát xây dựng	113,34
3	Đá xây dựng	113,66
4	Gạch xây	107,20
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	103,41
7	Thép xây dựng	104,35
8	Nhựa đường	121,46
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	96,83
10	Cửa khung nhựa /nhôm	109,69
11	Sơn và vật liệu sơn	102,47
12	Vật tư điện	105,45
13	Vật tư nước	100,00
14	Bê tông thương phẩm	105,73

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	102,61
2	Công trình giáo dục	102,49
3	Công trình văn hóa	102,73
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	102,20
5	Công trình y tế	102,13
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	104,13
2	Công trình trạm biến áp	103,28
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	101,86
2	Công trình thoát nước	101,90
3	Công trình xử lý nước thải	103,84
4	Công trình chiếu sáng công cộng	104,93
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,12
2	Công trình đường bê tông nhựa	104,51
3	Công trình cầu bê tông	103,16
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	103,65
2	Công trình thủy lợi	103,94

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	102,74
2	Công trình giáo dục	102,75
3	Công trình văn hóa	102,93
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	102,47
5	Công trình y tế	102,47
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	104,28
2	Công trình trạm biến áp	104,78
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	102,14
2	Công trình thoát nước	101,97
3	Công trình xử lý nước thải	104,30
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,11
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	104,26
2	Công trình đường bê tông nhựa	104,69
3	Công trình cầu bê tông	103,35
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	103,79
2	Công trình thủy lợi	104,07

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	101,96	104,67	104,24
2	Công trình giáo dục	101,84	104,69	104,71
3	Công trình văn hóa	102,20	104,70	104,49
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	101,69	104,69	104,24
5	Công trình y tế	101,26	104,86	104,22
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	104,07	104,77	104,54
2	Công trình trạm biến áp	104,76	104,90	105,20
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	100,86	104,98	105,76
2	Công trình thoát nước	101,07	105,00	106,90
3	Công trình xử lý nước thải	104,07	104,89	106,79
4	Công trình chiếu sáng công cộng	105,16	104,83	104,83
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	103,56	104,92	106,78
2	Công trình đường bê tông nhựa	104,49	104,84	106,25
3	Công trình cầu bê tông	102,50	104,75	105,17
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	103,16	104,70	104,88
2	Công trình thủy lợi	102,67	104,91	106,23

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá Quý I/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	101,28
2	Cát xây dựng	108,47
3	Đá xây dựng	105,72
4	Gạch xây	103,59
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	101,14
7	Thép xây dựng	100,90
8	Nhựa đường	105,34
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	95,62
10	Cửa khung nhựa /nhôm	103,23
11	Sơn và vật liệu sơn	100,82
12	Vật tư điện	105,45
13	Vật tư nước	100,00
14	Bê tông thương phẩm	103,44

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	108,46
2	Công trình giáo dục	106,82
3	Công trình văn hóa	108,19
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	107,51
5	Công trình y tế	106,30
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	108,50
2	Công trình trạm biến áp	106,96
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	105,47
2	Công trình thoát nước	107,01
3	Công trình xử lý nước thải	110,41
4	Công trình chiếu sáng công cộng	110,86
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,72
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,83
3	Công trình cầu bê tông	109,31
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,76
2	Công trình thủy lợi	109,18

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	108,97
2	Công trình giáo dục	107,65
3	Công trình văn hóa	108,90
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	108,68
5	Công trình y tế	107,56
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	108,83
2	Công trình trạm biến áp	110,37
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	106,55
2	Công trình thoát nước	107,34
3	Công trình xử lý nước thải	111,79
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,28
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	110,06
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,44
3	Công trình cầu bê tông	109,95
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	108,06
2	Công trình thủy lợi	109,51

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	110,09	105,43	113,08
2	Công trình giáo dục	108,38	105,45	115,11
3	Công trình văn hóa	109,87	105,46	113,83
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	109,60	105,45	112,88
5	Công trình y tế	108,38	105,65	112,53
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	109,99	105,54	115,82
2	Công trình trạm biến áp	110,64	105,69	117,88
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	105,65	105,79	119,96
2	Công trình thoát nước	106,23	105,81	125,68
3	Công trình xử lý nước thải	111,92	105,68	125,27
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,56	105,62	117,14
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,60	105,72	124,54
2	Công trình đường bê tông nhựa	115,31	105,63	122,56
3	Công trình cầu bê tông	109,89	105,52	117,34
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	107,89	105,46	115,81
2	Công trình thủy lợi	108,39	105,70	121,85

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 4/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	105,22
2	Cát xây dựng	114,67
3	Đá xây dựng	114,56
4	Gạch xây	115,94
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	103,69
7	Thép xây dựng	106,72
8	Nhựa đường	135,80
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,22
10	Cửa khung nhựa /nhôm	127,95
11	Sơn và vật liệu sơn	102,47
12	Vật tư điện	112,16
13	Vật tư nước	104,52
14	Bê tông thương phẩm	115,52

BẢNG 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	109,24
2	Công trình giáo dục	107,40
3	Công trình văn hóa	108,61
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	108,11
5	Công trình y tế	107,01
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	108,88
2	Công trình trạm biến áp	107,47
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	107,46
2	Công trình thoát nước	109,67
3	Công trình xử lý nước thải	110,31
4	Công trình chiếu sáng công cộng	111,62
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,00
2	Công trình đường bê tông nhựa	112,46
3	Công trình cầu bê tông	108,26
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,41
2	Công trình thủy lợi	108,27

BẢNG 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với năm gốc 2025
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**	
1	Công trình nhà ở	109,81
2	Công trình giáo dục	108,33
3	Công trình văn hóa	109,36
4	Công trình trụ sở cơ quan nhà nước	109,41
5	Công trình y tế	108,46
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**	
1	Công trình đường dây	109,22
2	Công trình trạm biến áp	111,20
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	
1	Công trình cấp nước	109,09
2	Công trình thoát nước	110,16
3	Công trình xử lý nước thải	111,68
4	Công trình chiếu sáng công cộng	112,07
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**	
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,32
2	Công trình đường bê tông nhựa	113,00
3	Công trình cầu bê tông	108,80
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**	
1	Công trình đê điều	107,69
2	Công trình thủy lợi	108,56

BẢNG 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính : %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với năm gốc 2025		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	**CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**			
1	Công trình nhà ở	111,53	105,43	109,08
2	Công trình giáo dục	109,55	105,45	110,41
3	Công trình văn hóa	110,82	105,46	109,64
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	110,76	105,45	108,99
5	Công trình y tế	109,86	105,65	108,85
II	**CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP**			
1	Công trình đường dây	110,80	105,54	110,51
2	Công trình trạm biến áp	111,77	105,69	112,09
III	**CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**			
1	Công trình cấp nước	109,87	105,79	113,43
2	Công trình thoát nước	110,39	105,81	117,03
3	Công trình xử lý nước thải	112,30	105,68	116,71
4	Công trình chiếu sáng công cộng	112,75	105,62	111,35
IV	**CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**			
1	Công trình đường bê tông xi măng	109,70	105,72	116,46
2	Công trình đường bê tông nhựa	114,26	105,63	115,14
3	Công trình cầu bê tông	109,26	105,52	111,88
V	**CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**			
1	Công trình đê điều	108,18	105,46	110,82
2	Công trình thủy lợi	108,72	105,70	114,76

BẢNG 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 5/2026 so với năm gốc 2025
1	Xi măng	105,66
2	Cát xây dựng	114,67
3	Đá xây dựng	114,56
4	Gạch xây	115,94
5	Gạch ốp lát	100,01
6	Gỗ xây dựng	103,69
7	Thép xây dựng	106,54
8	Nhựa đường	127,17
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	102,22
10	Cửa khung nhựa /nhôm	136,11
11	Sơn và vật liệu sơn	102,47
12	Vật tư điện	113,50
13	Vật tư nước	110,68
14	Bê tông thương phẩm	114,18